

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.448.621.768.675	2.098.402.437.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	231.001.850.868	542.570.678.075
1. Tiền	111		105.055.080.868	266.070.678.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.946.770.000	276.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		749.659.571.872	705.961.400.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	749.659.571.872	705.961.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.405.547.963.162	808.951.560.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	450.656.322.636	180.888.080.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	916.621.647.926	615.032.279.551
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	38.447.426.474	13.208.633.574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(177.433.874)	(177.433.874)
IV. Hàng tồn kho	140		718.289.300	908.037.376
1. Hàng tồn kho	141		718.289.300	908.037.376
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.694.093.473	40.010.762.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.823.791.253	4.427.187.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.312.170.612	19.853.107.570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.822.589.367	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.735.542.241	15.730.467.192
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.388.394.195.437	2.850.207.085.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		60.134.016.238	33.469.301.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	60.134.016.238	33.469.301.903
- Nguyên giá	222		71.066.381.390	41.577.953.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.932.365.152)	(8.108.651.169)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		919.876.877.403	399.115.170.369
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	919.876.877.403	399.115.170.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	2.394.308.865.545	2.408.574.799.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.850.644.000.000	1.850.644.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		521.000.000.000	474.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.055.054.455)	(47.055.054.455)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		69.719.920.000	130.985.854.066
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.074.436.251	9.047.813.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.655.996.251	8.629.873.801
4. Tài sản dài hạn khác	268		418.440.000	417.940.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.837.015.964.112	4.948.609.523.404

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.309.599.044.479	1.144.731.514.930
I. Nợ ngắn hạn	310		303.103.901.756	298.703.264.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	215.499.864.277	185.461.541.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.175.045.035	482.762.401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	26.535.436.844	9.444.337.765
4. Phải trả người lao động	314		4.238.476.755	2.555.687.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.180.000.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		684.090.912	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	3.340.439.053	93.393.699.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	5.112.562.500	6.816.750.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		337.986.380	548.486.380
II. Nợ dài hạn	330		1.006.495.142.723	846.028.250.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.436.000.000	2.436.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	204.059.142.723	43.592.250.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.14	800.000.000.000	800.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.527.416.919.633	3.803.878.008.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	4.527.416.919.633	3.803.878.008.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		401.744.000.000	389.744.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.415.289.973	6.415.289.973
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.220.027.658	2.220.027.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.098.782.002	256.559.870.843
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		256.159.979.169	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.938.802.833	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.837.015.964.112	4.948.609.523.404

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC



ĐINH THÁI HIỆP




HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	584.452.939.380	325.882.231.032	584.452.939.380	325.882.231.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.345.000	-	4.345.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	584.452.939.380	325.877.886.032	584.452.939.380	325.877.886.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	496.964.072.645	318.105.737.260	496.964.072.645	318.105.737.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.488.866.735	7.772.148.772	87.488.866.735	7.772.148.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	76.126.153.437	19.248.342.744	76.126.153.437	19.248.342.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	14.390.256.992	5.154.996.708	14.390.256.992	5.154.996.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.169.122.969	305.603.084	1.306.125.926	305.603.084
8. Chi phí bán hàng	24		1.300.845.920	1.193.919.062	1.300.845.920	1.193.919.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.896.744.843	11.959.140.997	19.896.744.843	11.959.140.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.027.172.417	8.712.434.749	128.027.172.417	8.712.434.749
11. Thu nhập khác	31		67.775.609	60.008.591	67.775.609	60.008.591
12. Chi phí khác	32		96.341.830	8.303.070	96.341.830	8.303.070
13. Lợi nhuận khác	40		(28.566.221)	51.705.521	(28.566.221)	51.705.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		127.998.606.196	8.764.140.270	127.998.606.196	8.764.140.270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	16.059.803.363	168.110.859	16.059.803.363	168.110.859
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.938.802.833	8.596.029.411	111.938.802.833	8.596.029.411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	305	111	305	111

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	127.998.606.196	8.764.140.270
2. Điều chỉnh cho các khoản		(45.714.493.315)	(13.296.127.896)
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2	2.823.713.983	367.411.344
- Các khoản dự phòng	3	-	124.203.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(61.707.330.224)	(14.093.346.036)
- Chi phí lãi vay	6	13.169.122.926	305.603.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	82.284.112.881	(4.531.987.626)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(292.667.413.313)	83.659.306.345
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	189.748.076	(8.677.953.475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	213.156.565.688	(113.315.377.092)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7.422.726.239)	405.767.144
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.169.122.926)	(305.603.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(224.868.290)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	40.972.100	39.061.579
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(219.300.000)	(20.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(18.032.032.023)	(42.746.786.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.062.295.445.034)	(2.085.470.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(413.132.000.000)	(151.719.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	369.433.828.128	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(47.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.044.800.000	40.653.233.987
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.034.590.159	8.470.339.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.036.914.226.747)	(75.380.896.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	612.000.000.000	545.898.410.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	160.466.892.723	112.092.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý I năm 2015

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.226.464.160)	(2.532.750.002)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.862.997.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	743.377.431.563	655.457.659.998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(311.568.827.207)	537.329.977.039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	542.570.678.075	10.611.643.097
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	231.001.850.868	547.941.620.136

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý I năm 2015***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 3.748.938.820.000 VND (Ba nghìn, bảy trăm bốn mươi tám tỷ chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính ; Sửa chữa thiết bị liên lạc ; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ; Sửa chữa thiết bị điện ; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm) ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác ; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) ; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính ; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi ; Sửa chữa thiết bị khác ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, *Chi tiết : Bán buôn hóa chất công nghiệp như : anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh ;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) ; Lắp đặt hệ thống điện ; Sửa chữa máy móc, thiết bị ; Sản xuất linh kiện điện tử ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết : Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như : cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như : bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như : ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su ;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép ; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý ; Rèn, dập, ép và cán kim loại ; Luyện bột kim loại ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, *chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim*

loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, *chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhãn, bì, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lắp trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%

Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.784.424.973	1.960.240.637
Tiền gửi ngân hàng	102.270.655.895	264.110.437.438
Các khoản tương đương tiền	125.946.770.000	276.500.000.000
Cộng	231.001.850.868	542.570.678.075

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP FLC Golf & Resort	475.112.000.000	474.942.000.000
Công ty CP liên doanh Đầu tư quốc tế KLF	20.000.000.000	53.603.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	-	60.258.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP FLC Travel	-	17.748.400.000
Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews	9.260.000.000	7.440.000.000
Công ty TNHH BĐS Newland Holding Việt Nam	23.000.000.000	35.150.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và QL tòa nhà Ion Complex	1.500.000.000	10.215.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	5.124.871.200	4.105.000.000
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	85.710.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư XD và Thương mại Vân Long	78.650.000.000	-
Các đối tượng khác	3.802.700.672	-
Cộng	749.659.571.872	705.961.400.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thép Sài Gòn	229.113.339	15.472.135.474
Công ty CP KAD Việt Nam	19.916.843.730	24.016.843.730
Công ty Luật Smic	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng PMG	117.142.162	117.142.162
Công ty TNHH BĐS Newland Holding Việt Nam	68.999.094.055	82.865.374.927
Công ty TNHH Inox Thành Nam	93.561.829.626	36.057.644.535
Công ty TNHH TM DV Thảo Linh	10.309.120.153	10.309.120.153
Công ty cổ phần Quốc Tế Đông Á	68.453.324.913	6.863.065.038
Công ty CP kỹ thuật công trình việt Nam	2.246.570.518	2.246.570.518
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	12.249.578.835	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt nam	210.265.000	210.265.000
Công ty TNHH truyền thông MF91 Việt Nam	-	220.000.000

Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam	-	821.706.667
Công ty CP xây dựng và đầu tư hạ tầng Vĩnh Hà	90.000.000	60.000.000
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Vietexcò	84.000.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group	30.203.416.815	-
Công ty TNHH Hải Châu	19.821.266.747	-
Công ty TNHH đầu tư và QL toà nhà Ion Complex	37.841.837.605	-
Các đối tượng khác	1.206.919.138	428.212.588
Cộng	450.656.322.636	180.888.080.792

4 Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	745.044.197
Công ty cp nước và môi trường việt nam	234.000.000	234.000.000
Công ty CP Texo tư vấn và đầu tư	904.020	468.000.000
Công ty CP truyền thông và giải trí ngày mới	51.492.000	633.449.025
Công ty CP tư vấn ABB Việt Nam	110.000.000	110.000.000
Công ty CP tư vấn TK và giải pháp công nghệ 3 Dart	110 550 000	153.050.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và công nghệ quốc tế	110.007.200	474.188.200
Công ty cổ phần Daichu Việt Nam	-	533.292.600
Công ty cổ phần kiến trúc XD thương mại HLB	277.200.000	277.200.000
Công ty cổ phần Panamotion Việt Nam	-	360.250.000
Công ty CP tư vấn địa kỹ thuật và thiết kế XD G.Tech	2.460.000.000	2.160.000.000
Công ty cổ phần XD và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	216.500.000.000	16.500.000.000
Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư hạ tầng vĩnh hà	546.962.484.302	553.762.484.302
Công ty Luật TNHH SMIC	9.199.625.000	9.199.625.000
Công ty TNHH Jebsen & Jessen Việt Nam	2.629.233.215	450.598.304
Công ty TNHH LOTHO Việt Nam	-	2.850.650.000
Công ty TNHH NKB ARChi Việt Nam	1.056.988.500	1.056.988.500
Công ty TNHH TMDV Sports turf solutions	12.541.734.456	4.035.174.756
Công ty TNHH trang trí nội thất hoàn mỹ (IDESKO)	6.109.705.850	6.109.705.850
Công ty TNHH vật tư thiết bị kỹ thuật Hạ Tầng	290.968.800	2.044.813.200
Công ty TNHH Witgang Việt Nam	1.061.516.930	850.401.930
Jebsen & Jessen Technology (s) Pte ltd	4.748.108.010	9.824.066.802
Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Bạch Đằng Capital	1.625.164.000	-
Công ty CP tư vấn XD công nghiệp và đô thị Việt Nam	550.000.000	-
Công ty CP tư vấn và XD công trình Đức Thịnh	130 966 000	-
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Huy Hoàng	302.500.000	-
Công ty cổ phần E & E Việt Nam	4.673.537.400	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	20.776.620.000	-
Công ty Cổ phần kỹ thuật Santek	1.112.134.440	-

Công ty cổ phần Siêu Chung Kỳ	19.994.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại Kim Ngân (KNC)	1.482.719.967	-
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	2.250.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng thiết bị Vietship	2.000.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại An Phước	1.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư XD và thương mại Sơn Hải	6.000.000.000	-
Công ty TNHH cơ điện, điện tử và TM Quốc tế	2.647.962.660	-
Công ty TNHH Giang Long	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	3.059.848.000	-
Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II	3.627.000.000	-
Công ty TNHH trang trí nội thất và QC Sài Gòn Dad	3.882.423.600	-
Công ty TNHH truyền thông TAJ Việt Nam	4.826.250.000	-
Công ty TNHH Tây Thành	4.513.863.202	-
Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh	1.888.197.865	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và phát triển Đức Việt	738.246.800	-
Công ty CP kỹ thuật Sigma	6.521.821.000	-
Sở xây dựng khánh hòa	677.230.000	-
HTX dịch vụ tổng hợp Văn Trì	216.090.000	-
Phạm Đức Giang	1.850.000.000	-
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco	2.031.959.414	-
Công ty TNHH XD TM dịch vụ mô hình Thiên Nam	129.840.000	-
Các đối tượng khác	7.155.227.098	2.199.296.885
Cộng	916.621.647.926	615.032.279.551

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP FLC Golf&Resort	11.997.698.000	316.561.000
Công ty TNHH BĐS Newland Holdings Việt Nam	8.805.285.000	5.084.512.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	341.803.000	215.406.000
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	1.064.224.000	543.673.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	15.449.000	256.288.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	572.875.000	276.986.000
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	2.872.060.000	600.549.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	4.771.912.000	88.174.000
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	433.584.000	4.085.088.000
Công ty TNHH ĐT XD và Thương mại Văn Long	1.872.438.000	-
Công ty TNHH hai thành viên R.O.R Việt Nam	4.140.680.000	-
Phải thu khác	1.559.418.474	1.741.396.574
Cộng	38.447.426.474	13.208.633.574

6. Tăng, giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	11.954.560.409	26.713.272.632	1.059.141.786	1.850.978.245	41.577.953.072
- Mua trong năm	27.012.482.864	2.340.000.000	135.945.454		29.488.428.318
Số cuối quý	38.967.043.273	29.053.272.632	1.195.087.240	1.850.978.245	71.066.381.390
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	51.632.383	6.778.685.972	653.010.313	625.322.501	8.108.651.169
- Khấu hao trong kỳ	1.796.326.157	823.049.797	62.915.524	141.422.505	2.823.713.983
Số cuối quý	1.847.958.540	7.601.735.769	715.925.837	766.745.006	10.932.365.152
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	11.902.928.026	19.934.586.660	406.131.473	1.225.655.744	33.469.301.903
2. Số cuối quý	37.119.084.733	21.451.536.863	479.161.403	1.084.233.239	60.134.016.238

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án Nha Trang	1.966.804.441	988.872.250
Dự án Samson Golf Links	905.813.072.020	366.777.074.280
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.868.669.016	2.625.214.471
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	2.342.789.609	1.922.905.270
Dự án Tam Dương II	2.714.391.727	22.237.119.000
Các dự án khác	4.171.150.590	4.563.985.098
Cộng	919.876.877.403	399.115.170.369

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	1.850.644.000.000	1.850.644.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	99.800.000.000	99.800.000.000
Công ty CP Star Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	521.000.000.000	474.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	297.000.000.000	297.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	79.000.000.000	79.000.000.000
Công ty TNHH TM và nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.719.920.000	130.985.854.066
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP Cho thuê máy bay Việt Nam	67.519.920.000	67.519.920.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	-	61.265.934.066
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(47.055.054.455)	(47.055.054.455)
Cộng	2.394.308.865.545	2.408.574.799.611

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau**Công ty con:**

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12/6/2012	Hà Nội	100	100	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	25-11-14	Thanh Hóa	100	100	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV DV Trục thẳng và Du thuyền FLC	6/11/2014	Khánh Hòa	100	100	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	6/11/2014	Vĩnh Phúc	100	100	Xây dựng và kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11/11/2014	Khánh Hòa	100	100	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19-06-14	Thanh Hóa	99,8	99,8	Xây dựng và kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	18-12-14	Hà Nội	99	99	Kinh doanh BĐS

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	1.000.000	Hà Nội	29,7%	29,7%	Kinh doanh BĐS
2	Công ty CP FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38%	49,4%	Dịch vụ, thương mại
3	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS
4	Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc Tế	1.000.000	Hà Nội	47,00%	47,00%	Cung ứng nhân lực XKLD

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	5.473.992.830	21.127.606.512
Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexo	-	72.412.658.487
Công ty CP AMD Group	5.141.779.497	5.141.779.497
Công ty CP INOX Thành Nam	55.989.254.658	-
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	10.813.914.683	15.153.875.397

Công ty TNHH MTV FLC Land	5.989.548.693	2.601.700.672
Công ty CP Phát triển Công nghệ Lam Sơn	11.730.000.000	28.730.000.000
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	3.604.273.135	18.618.942.832
Công ty CP Xây dựng Thương mại Quốc tế Lâm Hà	2.084.588.025	6.184.588.025
Công ty TNHH Hải Châu	34.561.333.593	1.476.396.228
Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	1.102.239.600
Công ty TNHH XNK và TM Damexco	5.560.790.027	5.362.691.578
Công ty CP Phân phối vật liệu toàn cầu	3.803.296.420	3.803.296.420
Công ty CP Thương mại Kim Ngân	-	619.317.457
Flagstick Aia Limited	-	836.862.000
Công ty CP thương mại Thái Hưng	30.156.297.600	-
Công ty CP đầu tư Địa ốc Alaska	37.729.119.485	-
Các đối tượng khác	2.861.675.631	2.289.586.639
Cộng	215.499.864.277	185.461.541.344

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		68.409.090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.659.768.210	8.824.833.137
- Thuế thu nhập cá nhân	1.875.668.634	551.095.538
Cộng	26.535.436.844	9.444.337.765

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
Kinh phí công đoàn	114.134.366	96.129.666
Bảo hiểm xã hội	513.817.027	187.422.531
Bảo hiểm y tế	89.053.942	22.996.500
Bảo hiểm thất nghiệp	39.759.351	10.292.400
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	6.700.625.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	-	4.620.962.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt nam	-	7.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	16.800.000.000
Bà Nguyễn Bình Phương	-	16.800.000.000
Ông Lê Tân Sơn	-	16.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	-	16.800.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	1.680.000.000
Bà Lê Thị Vân Anh	-	1.680.000.000
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	35.955.000	-
Công ty TNHH Hải châu	774.037.991	-
Phải trả, phải nộp khác	1.770.324.834	4.191.914.457
Cộng	3.340.439.053	93.393.699.096

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	562.500.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	4.550.062.500	6.066.750.000
Cộng	5.112.562.500	6.816.750.000

13 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	42.467.250.000	42.467.250.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.125.000.000	1.125.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh hóa	160.466.892.723	
Cộng	204.059.142.723	43.592.250.000

14 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	800.000.000.000	800.000.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000			53.704.535.568	1.215.498.535.568
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	-				2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	267.118.206.298	267.118.206.298
- Tăng khác	-	-	-	-	6.117.166.608	6.117.166.608
- Giảm vốn trong năm trước	-	(250.000.000)			-	(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(61.744.720.000)	(61.744.720.000)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	389.744.000.000	-	-	265.195.188.474	3.803.878.008.474
- Số dư đầu năm 1/1/2015	3.148.938.820.000	389.744.000.000	-	-	265.195.188.474	3.803.878.008.474
- Tăng vốn năm nay	600.000.000.000	12.000.000.000				612.000.000.000
- Lãi tăng trong kỳ này					111.938.802.833	111.938.802.833
- Giảm khác					(400.001.674)	(400.001.674)
Số dư cuối quý 31/03/2015	3.748.938.820.000	401.744.000.000	-	-	376.734.099.633	4.527.416.919.633

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.748.938.820.000	3.148.938.820.000
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	3.148.938.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	600.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3.748.938.820.000	3.148.938.820.000

Cổ phiếu

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	374.893.882	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	374.893.882	314.893.882

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	6.415.289.973
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.220.027.658	2.220.027.658

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

16 Doanh thu

	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	455.470.045.035		316.814.348.094
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	114.000.000.000		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.982.894.345		9.067.882.938
Cộng	584.452.939.380		325.882.231.032

17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	455.470.045.035	316.814.348.094
Doanh thu thuần chuyển nhượng BĐS	114.000.000.000	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.982.894.345	9.063.537.938
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng		
Cộng	584.452.939.380	325.877.886.032

18 Giá vốn hàng bán

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	454.654.882.012	314.509.588.082
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	42.180.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.190.633	3.596.149.178
Cộng	496.964.072.645	318.105.737.260

19 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.034.611.437	3.198.612
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	20.091.542.000	3.597.190.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.000.000.000	8.000.000.000
Lãi bán chứng khoán	-	7.645.698.132
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.256.000
Cộng	76.126.153.437	19.248.342.744

20 Chi phí tài chính

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	13.169.122.969	305.603.084
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	-	4.828.525.624
Lỗ do chuyển nhượng cổ phần	1.221.134.023	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá		20.868.000
Cộng	14.390.256.992	5.154.996.708

21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Năm nay</i>	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.998.606.196	8.764.140.270
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	55.000.000.000	8.000.000.000
Thu nhập chịu thuế	72.998.606.196	764.140.270

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I năm 2015

Thuế TNDN phải nộp (22%)	16.059.803.363	168.110.859
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	16.059.693.363	168.110.859

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông	111.938.802.833	8.596.029.411
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	111.938.802.833	8.596.029.411
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	366.893.882	77.441.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	305	111

VI. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan:**

Trong quý I năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
		Năm Nay	Năm Trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	5.581.121.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	4.298.689.721
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con		99.000.000
Khách hàng ứng trước tiền			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	2.218.879.000	
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	4.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	5.581.121.000	111.431.815.113
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	66.000.000	101.173.083
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.087.848.021	3.953.420.340
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	37.688.818.772	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con		3.468.238.400
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	150.000.000	96.056.140
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.700.000.000	300.000.000
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con		42.092.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	2.000.000.000
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	27.379.000	2.470.478.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty liên kết	-	1.686.576.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I năm 2015

Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	400.000.000	2.600.000.000
Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty liên kết		2.080.473.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	42.968.000.000	
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	170.000.000	160.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	4.300.000.000	38.130.000.000
Lợi tức phải thu trong kỳ			-
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	11.681.137.000	8.426.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	1.092.627.000	727.963.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.190.820.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà nội	Công ty con	25.531.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty con	64.423.000	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con		55.480.000
Lợi tức đã thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	-	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	942.000.000	100.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty con	305.262.000	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con		320.156.689
Cổ tức được chia			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	8.000.000.000
Cổ tức đã nhận được			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
Góp vốn			-
Công ty TNHH TM và Nhân Lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	-

Số dư các bên liên quan tại ngày 31/03/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư với các bên liên quan	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác)			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	475.112.000.000	672.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết		39.908.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà nội	Công ty con	3.334.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	468.700.672	-
Công ty CP truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con		2.500.000.000
Phải thu khách hàng			-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	37.841.837.605	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con	-	198.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	2.470.071
Người mua trả tiền trước		-	-

Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	2.218.879.000	-
Các khoản phải thu khác			-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	11.997.698.000	21.035.584.000
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	15.449.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	638.235.000
Công ty CP địa ốc Star hà nội	Công ty con	25.531.000	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	190.820.000	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con		55.480.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn			
Chi nhánh HCM Công ty CP tập đoàn FLC	Chi nhánh	6.040.960.000	3.739.960.000
Trường cao đẳng nghề FLC	Chi nhánh		6.322.153.669
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	5.989.548.693	7.272.732.555
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	48.000.000	96.921.336
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	37.729.119.485	
Công ty CP truyền thông và Công nghệ FLC	Công ty con	-	3.582.434.000
Nhận ủy thác ngắn hạn			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	173.322.000.000
Công ty CP tài chính và quản lý Tài sản RTS	Công ty con	-	138.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	126.004.000	-
Vay ngắn hạn			-
Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	-	50.000.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2014 do Công ty CP tập đoàn FLC lập và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG